

**CÔNG TY TNHH NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN VÂN LAN 1**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN VÂN LAN 1

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110679507

**3. Ngày thành lập:** 09/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 17/50 Phố Chính Kinh, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0587949614

Fax:

Email: hongdinhsm@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa; Môi giới thương mại (trừ đấu giá)                                                                                                                                                              | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                         | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo<br>(thuốc lá điều sản xuất trong nước)                                                                                                                                                                                                   | 4634     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>( Trừ phế liệu, phế thải nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường nhà nước cấm và không gom về trụ sở)                                                                                                                            | 4669     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị, hội chợ, triển lãm. (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 8230     |
| 9.  | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                               | 9311     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ<br>(trừ môi giới kết hôn)                                                                                                                                                                                                                     | 9633     |
| 11. | Quảng cáo<br>(không dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                         | 7310     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 13. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ hàng hóa cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 14. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Thuốc lá điều sản xuất trong nước)                                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 15. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 16. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 17. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 18. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(thuốc lá điều sản xuất trong nước)                                                                                                                                                                                                                                   | 4724 |
| 19. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                              | 1010 |
| 20. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                      | 1020 |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030 |
| 22. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1050 |
| 23. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1075 |
| 24. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1104 |
| 25. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ bán lẻ thuốc trừ sâu và hóa chất và phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở và trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt)                                                                                                                              | 4791 |
| 26. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác; Hoạt động của cáp treo, đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi; Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách. | 4932 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác; Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh; Vận tải hàng nặng, vận tải container; Hoạt động chuyên chở đặc; Cho thuê xe tải có người lái.   | 4933 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).                           | 5229                                                         |
| 31. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                     | 5510                                                         |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                              | 5610(Chính)                                                  |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                      | 5621                                                         |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                          | 5629                                                         |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                          | 5630                                                         |
| 36. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế                                                                                                                                                                     | 7911                                                         |
| 37. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                         | 7912                                                         |
| 38. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                           | 7990                                                         |
| 39. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                                                                     | 8110                                                         |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4773                                                         |
| 41. | “Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện” | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN ANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 28/12/1981 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001181046291

Ngày cấp: 07/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Cát Lễ, thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Cát Lễ, thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/12/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001181046291

Ngày cấp: 07/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Cát Lẽ, thôn Năm Trạ, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Cát Lẽ, thôn Năm Trạ, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội